



nèi shāng

内 伤

noun · internal injury

Example Sentences

Tā shuāi le yī jiǎo shòu le nèi shāng

他摔了一跤，受了内伤。

He fell and suffered an internal injury.

Yī shēng shuō nèi shāng xū yào màn màn tiáo yǎng

医生说内伤需要慢慢调养。

The doctor said internal injuries need gradual recovery.

Trace each character, then write the word on your own.

内 内 内 内 内 内 内

伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤